

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CHÍNH QUY VỀ MÔN HỌC
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2013- 2014

Kính gửi: Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin

Thực hiện Thông báo số 11/TB-ĐHCNTT-ĐBCL ngày 29/12/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin về việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi qua mạng internet từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, Phòng Thanh tra - Pháp chế - Đảm bảo chất lượng phối hợp cùng Phòng Dữ liệu – Công nghệ thông tin đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của sinh viên từ ngày **05 - 25/12/2013**.

Nay phòng TT-PC-ĐBCL báo cáo Hiệu trưởng kết quả khảo sát (*Báo cáo kèm theo*).

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Thị Mỹ Hiền

ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2013- 2014

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2014

Phần 1. Tổng quan

1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường; Xây dựng đội ngũ giảng viên có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;

- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp giảng viên tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn của giảng viên trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi, nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân, tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của giảng viên;

- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;

- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Ban có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá giảng viên, phân công giảng dạy, có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật với giảng viên.

2. Quy trình khảo sát

- Đối tượng và phạm vi áp dụng: Sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy, Cử nhân tài năng, Chương trình tiên tiến, Chương trình chất lượng cao của Trường Đại học Công nghệ Thông tin - ĐHQG Tp. HCM

- Hình thức: Hệ thống khảo sát gửi email đến từng sinh viên theo danh sách đã đăng ký học môn học, sinh viên hoàn thành bảng khảo sát theo hướng dẫn.

- Thời gian thực hiện: 05 - 25/12/2013

- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 25/12/2013 - 05/3/2014

- Viết báo cáo: 05 - 10/3/2014

3. Công cụ khảo sát

Để xây dựng bảng khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học. Đồng thời bảng khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các CB-GV-NV trong trường.

Bảng khảo sát gồm 25 câu hỏi (tiêu chí):

- Nhóm 1 (9 câu hỏi) về hình thức tổ chức môn học;
- Nhóm 2 (11 câu hỏi) về hoạt động giảng dạy của giảng viên;
- Nhóm 3 (5 câu hỏi) về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

Phần 2: Kết quả khảo sát

1. Thực trạng số phiếu và thông tin đã khảo sát

1.1. Thực trạng số phiếu khảo sát

Thời khóa biểu từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ I năm học 2013- 2014, hệ chính quy (CQ) có 131 môn học (271 lớp) với 120 giảng viên. Chương trình kỹ sư tài năng (KSTN), cử nhân tài năng (CNTN), chương trình tiên tiến (CTTT), chương trình chất lượng cao (CLC) có 41 môn học (48 lớp) với 32 giảng viên.

Số lượt SVCQ tham gia khảo sát: 10,019/ 17,189 đạt tỷ lệ 58.3%.

Số lượt SV CTTT, CNTN, KSTN, CLC tham gia khảo sát: 844/1,342, đạt tỷ lệ 62.9%.

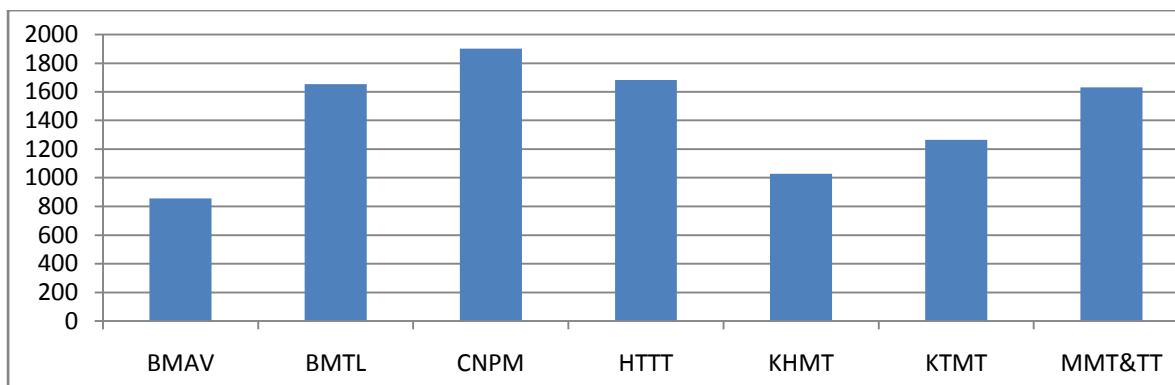
Hệ chính quy có 162/271 (60%) môn học có tỷ lệ SV tham gia khảo sát trên 50%.

CTTT, CNTN, KSTN, CLC có 40/48 (83%) môn học có tỷ lệ SV tham gia khảo sát trên 50%.

Các lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát dưới 50% thể hiện trong Sheet “<50%” và Sheet “<50%ykien”, không thể hiện trong báo cáo này.

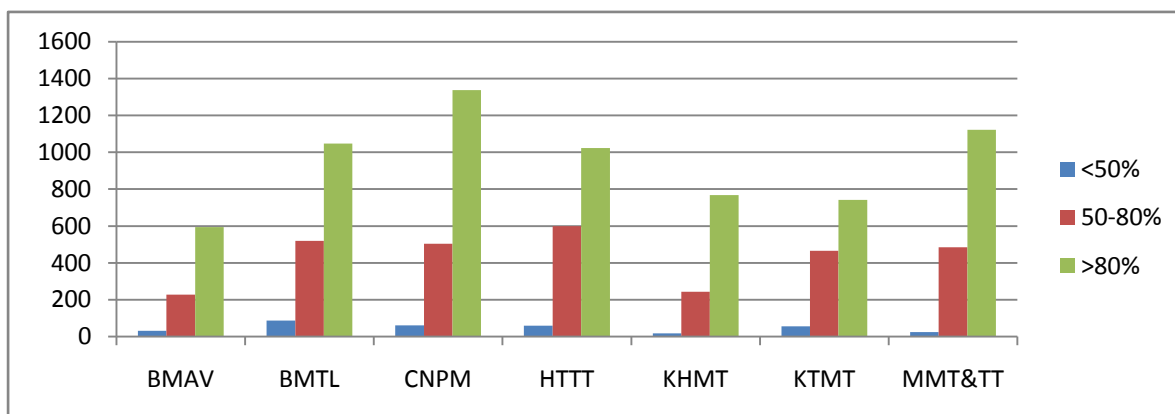
1.2. Thông tin khảo sát chung

Về số lượng SV tham gia khảo sát:



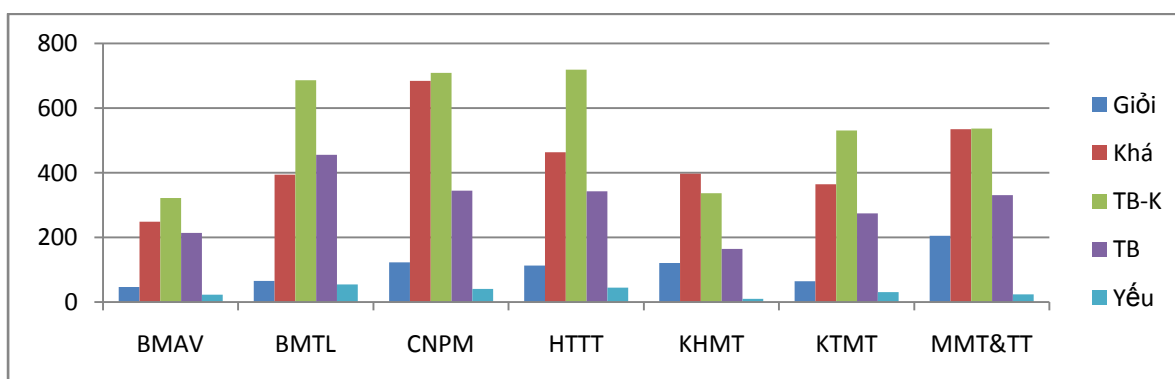
Biểu đồ1. SV tham gia khảo sát theo Khoa/Chương trình

Về thời gian tham gia lên lớp của SV:



Biểu đồ2. Thời gian tham gia lớp học của SV

Về học lực của SV:

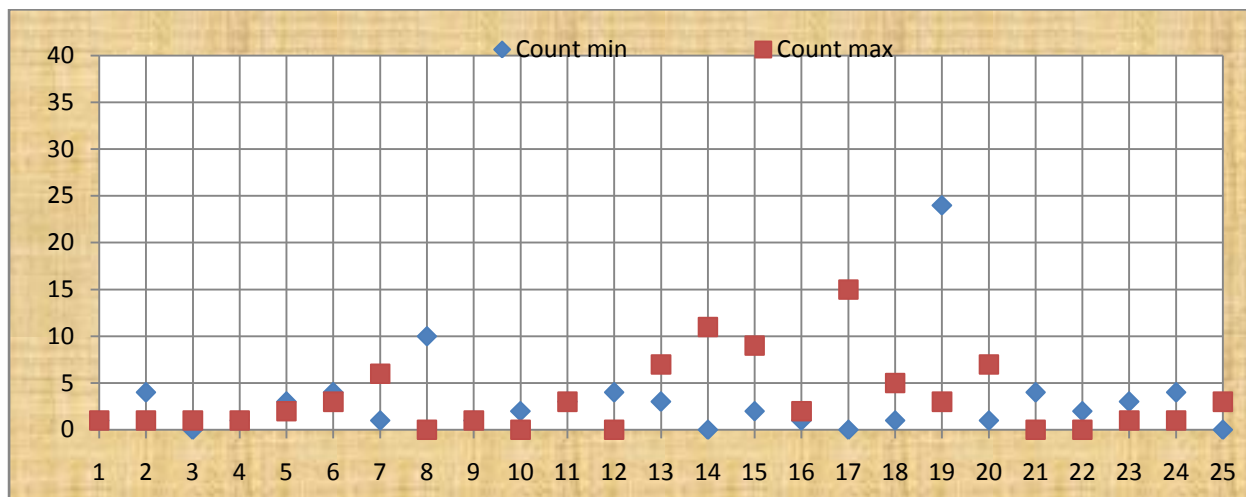


Biểu đồ3. Học lực của sinh viên

2. Kết quả khảo sát đối với SV CTTT, CNTN, KSTN, CLC

Có 40 lớp của các chương trình CTTT, CNTN, KSTN, CLC. Trong đó CTTT: 15 lớp, KSTN: 10 lớp, CNTN: 11 lớp và CLC: 4 lớp.

Trong 40 lớp, có 08 lớp được SV đánh giá từ 3 điểm trở lên (3.0 → 3.9 điểm, hài lòng/ tốt → rất hài lòng/ tốt) ở tất cả các tiêu chí, 01 lớp có điểm thấp nhất (min: 1.3, max: 2.7) ở tất cả các tiêu chí, 06 lớp có điểm số trung bình dưới 3 điểm. Sau đây là biểu đồ phân bố điểm cao nhất, thấp nhất của các lớp theo các tiêu chí:



Biểu đồ 4. Biểu đồ phân bố số lượng điểm min, max của 40 lớp theo 25 tiêu chí

Điểm trung bình, min, max và số tiêu chí có điểm ≥ 3 của các GV:

T T	Giảng viên	Khoa/ Bộ môn	Sĩ số	Tham gia	Tham gia	Min	Max	Count ≥ 3
1.	Lê Văn Hợp	KHMT	24	14	3.4	3.3	3.5	25
2.	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	10	9	3.5	3.3	3.8	25
3.	Trần Minh Triết	HTTT	24	12	3.5	3.2	3.8	25
4.	Đỗ Phúc	KHMT	18	17	3.7	3.2	3.9	25
5.	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	23	22	3.4	3.1	3.5	25
6.	Nguyễn Thị Thảo Quỳnh	BMAV	32	23	3.3	3	3.6	25
7.	Đỗ Văn Nhon	KHMT	23	22	3.4	3	3.7	25
8.	Phan Hoàng Chương	MMT&TT	46	29	3.6	3	3.9	25
9.	Trần Minh Triết	HTTT	21	11	3.3	2.9	3.6	24
10.	Trịnh Ngọc Minh	MMT&TT	31	23	3	2.9	3.2	24
11.	Đỗ Văn Nhon	KHMT	24	21	3.2	2.8	3.5	24
12.	Đỗ Văn Nhon	KHMT	19	18	3.3	2.8	3.6	24
13.	Nguyễn Văn Minh Mẫn	HTTT	24	13	3.2	2.5	3.5	24
14.	Lê Văn Hợp	CNPM	28	15	3.4	2.9	3.7	23
15.	Phạm Thi Vương	KHMT	31	23	3.1	2.9	3.3	23
16.	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	HTTT	24	12	3.3	2.8	3.7	23
17.	Phan Bách Thăng	CNPM	28	16	3.3	2.9	3.7	22

18.	Nguyễn Thị Thu Vân	HTTT	24	13	3.2	2.7	3.8	22
19.	Vũ Thanh Nguyên	KHMT	23	22	3.1	2.8	3.5	21
20.	Đỗ Phúc	HTTT	18	15	3.1	2.1	3.6	21
21.	Dương Tôn Đảm	MMT&TT	48	29	3.1	2.5	3.7	20
22.	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	31	26	3	2.3	3.3	20
23.	Phạm Thi Vương	KHMT	27	24	3	2.8	3.2	18
24.	Dương Tôn Đảm	BMTL	31	23	3	2.7	3.3	18
25.	Ngô Thanh Hùng	KHMT	24	23	3	2.8	3.3	17
26.	Hồ Bảo Quốc	HTTT	18	15	3	2.7	3.2	17
27.	Ngô Thanh Hùng	KHMT	25	16	3	2.8	3.1	16
28.	Đinh Đức Anh Vũ	KTMT	31	23	3	2.7	3.2	16
29.	Nguyễn Tuấn Nam	HTTT	18	15	3	2.5	3.3	15
30.	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	28	16	3	2.1	3.7	15
31.	Nguyễn Văn Toàn	MMT&TT	46	30	3	2.6	3.3	14
32.	Nguyễn Thị Lan Hương	HTTT	24	14	3	2.4	3.5	14
33.	Đinh Điền	HTTT	18	9	3	2.2	3.6	13
34.	Dương Tôn Đảm	CNPM	28	16	3	2.1	3.8	13
35.	Hà Mạnh Linh	MMT&TT	46	28	2.9	2.6	3.3	12
36.	Nguyễn Đình Thuận	HTTT	24	12	2.7	2.1	3.4	7
37.	Lê Thanh Vân	HTTT	18	9	2.8	2.6	3.1	4
38.	Trần Thái Sơn	HTTT	19	10	2.8	2.5	3.2	4
39.	Hồ Bảo Quốc	HTTT	19	15	2.6	1.9	3.3	3
40.	Nguyễn Anh Tuấn	HTTT	18	9	1.6	1.3	2.7	0

Bảng 1. Điểm min, max, số tiêu chí có điểm ≥ 3 theo các lớp

Tỉ lệ % các lớp có điểm đánh giá dưới 3 điểm (dưới mức hài lòng/tốt) theo các tiêu chí:

TT	Tiêu chí	Tỉ lệ % các lớp có điểm đánh giá dưới 3 điểm			
		CTTT (15lớp)	KSTN (10lớp)	CNTN (11lớp)	CLC (4lớp)
Về hình thức tổ chức môn học					
1.	Mục tiêu, nội dung và yêu cầu môn học được xác định rõ ràng	25	9	33	10
2.	Mục tiêu môn học nêu rõ kiến thức, kỹ năng và thái độ người học cần đạt được	25	0	47	20
3.	Hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả được công bố vào đầu môn học	25	0	33	10
4.	Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý	25	0	40	20
5.	Chương trình môn học được cập nhật	50	0	40	30

6.	Phòng học/thí nghiệm phục vụ yêu cầu giảng dạy và học tập	0	9	33	30
7.	Trang thiết bị phục vụ yêu cầu giảng dạy và học tập	0	9	33	0
8.	Chương trình môn học được phổ biến qua nhiều kênh và đến từng người học	100	45	73	30
9.	Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cung cấp đầy đủ và cập nhật	50	27	53	20
Về hoạt động giảng dạy của giảng viên		CTTT	KSTN	CNTN	CLC
10.	Hướng dẫn Anh/Chị phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời	25	9	47	30
11.	Trình bày các vấn đề trong môn học một cách chính xác, cập nhật và có liên hệ với thực tiễn	25	9	33	10
12.	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp Anh/Chị hiểu được và vận dụng được kiến thức	25	27	33	40
13.	Có khả năng truyền đạt	25	9	40	40
14.	Đảm bảo giờ lên lớp	0	9	27	0
15.	Sử dụng giờ lên lớp hiệu quả	25	9	27	10
16.	Giảng dạy đúng theo đề cương môn học	0	9	33	0
17.	Tận tâm, nhiệt tình	0	0	13	10
18.	Sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học hợp lý, hiệu quả	0	0	33	10
19.	Sử dụng kênh Moodle, forum, email, ... để trao đổi học thuật, cung cấp bài giảng cho Anh/Chị	100	36	87	50
20.	Sự công bằng của giảng viên trong kiểm tra đánh giá quá trình và kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học	0	0	33	0
Về kiểm tra đánh giá kết quả học tập		CTTT	KSTN	CNTN	CLC
21.	Anh/Chị được trang bị kiến thức và kỹ năng như mục tiêu môn học đã đặt ra	50	18	53	30
22.	Anh/Chị hiểu nội dung cơ bản của môn học	25	9	47	40
23.	Phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp với đặc thù môn học	0	9	60	20
24.	Nội dung kiểm tra/thi tổng hợp được kiến thức/kỹ năng mà người học đạt được theo yêu cầu	25	9	60	30
25.	Mức độ hài lòng của Anh/Chị về chất lượng giảng dạy môn học	50	9	47	40

Bảng 2. Tỷ lệ % các lớp có điểm đánh giá dưới 3 điểm

Về ý kiến khác (tất cả các lớp):

Ý kiến khác bao gồm các góp ý về chất lượng đào tạo và hoạt động giảng dạy của GV. Báo cáo này chỉ thể hiện các góp ý về chất lượng đào tạo còn các góp ý hoạt động giảng dạy của GV thể hiện trong Sheet “>50% y kien”. Cụ thể như sau:

Đối với chương trình CLC: SV đề nghị nên tách riêng 02 lớp CLC Kỹ thuật máy tính và CLC Kỹ thuật phần mềm; Phân loại SV từ đầu và không bố trí học môn tiếng Anh gần công trình đang xây dựng; Nên có những buổi học với GV người nước ngoài; Có giờ giao tiếp bằng tiếng Anh với SV; Nên bố trí học lý thuyết trước, thực hành sau.

Đối với chương trình CNTN: SV có các góp ý như tăng số tín chỉ cho các môn thực hành và hỗ trợ thêm về CSVC; Đối với môn tiếng Anh: Nâng cao chất lượng âm thanh và các trang thiết bị cần thiết như loa, mic, ... Thêm các tiết speaking đối thoại, thực hành, cho các đề tài làm việc nhóm, thi nói, thuyết trình,... Số lượng SV/lớp tối đa là 30, vì đây là môn học cá biệt cần sự tương tác thực hành và tập trung cao. Có thể tăng học phí tín chỉ cho môn này với điều kiện tiên quyết là nâng cao chất lượng.

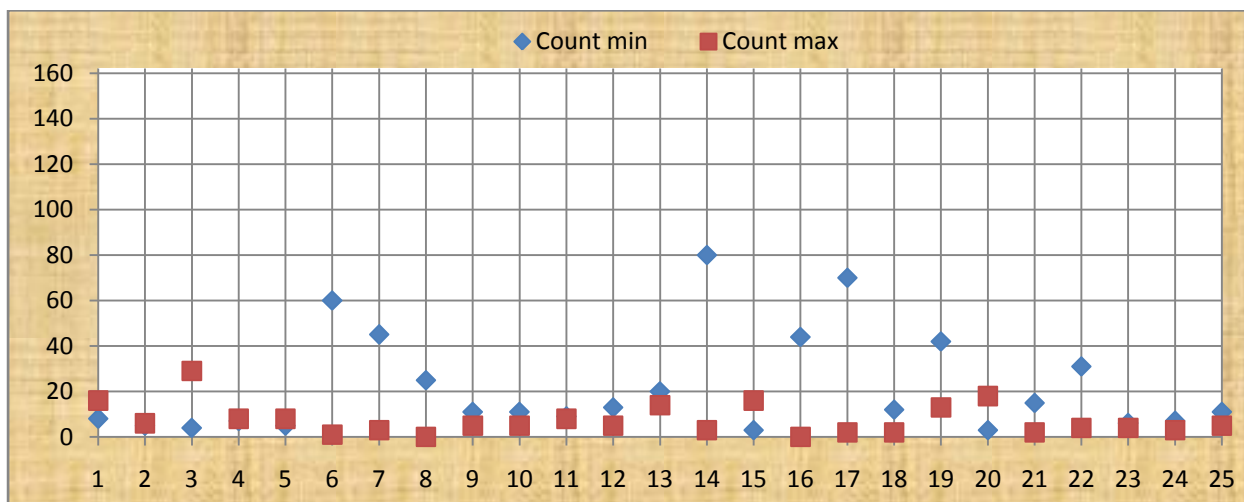
Đối với CTTT: máy tính cập nhật nhanh hơn; Môn C++ lớp K8 AEP nên cho thực hành nhiều hơn lý thuyết.

Đối với chương trình KSTN: Giảm bớt các nội dung không cần thiết theo chuyên ngành mà sinh viên học; Chưa thấy được sự cần thiết thực sự của môn học Xác suất thống kê (MA005.E11.ANTT) đối với ngành nghề cũng như cuộc sống sau này; Nên tăng cường kỹ năng nghe và nói, các hoạt động nghe-nhìn như video clip, hình ảnh,..., các hoạt động ngoại khóa, có các buổi tham gia nói chuyện với người nước ngoài,... cho môn tiếng Anh; Phòng máy nên được quan tâm hơn cho lớp ANTT tài năng; Môn tiếng Anh phân bố thời gian khoảng 3 tiết, 4 tiết liên tục nên không tập trung được phần cuối giờ.

2 Kết quả khảo sát đối với SV chính quy

Đối với chương trình chính quy có 162 lớp. Trong đó: khoa HTTT: 38 lớp, khoa KHMT: 10 lớp, khoa CNPM: 35 lớp, khoa KTMT: 24 lớp, khoa MMT-TT: 25 lớp, bộ môn tiếng Anh: 17 lớp, bộ môn Toán – Lý: 13 lớp.

Trong 162 lớp, có 18 lớp (11%) được SV đánh giá từ 3 điểm trở lên (3.0 → 3.8 điểm, hài lòng/ tốt → rất hài lòng/ tốt) ở tất cả các tiêu chí, 28 lớp (17%) có dưới 3 điểm (min: 1.9, max: 2.9) ở tất cả các tiêu chí, 81 lớp có điểm số trung bình dưới 3 điểm. Sau đây là biểu đồ phân bố điểm cao nhất, thấp nhất của các lớp theo các tiêu chí:



Biểu đồ 5. Biểu đồ phân bố số lượng điểm min, max của 162 lớp theo 25 tiêu chí

Điểm min, max và số tiêu chí có điểm ≥ 3 của các lớp theo GV:

TT	Giảng viên	Khoa/Bộ môn	Sĩ số	Tham gia	Mean	Min	Max	Count ≥ 3
1	Nguyễn Tân Trần Minh Khang	CNPM	43	36	3.6	3.2	3.8	25
2	Phan Nguyệt Minh	CNPM	82	65	3.4	3.1	3.6	25
3	Mai Xuân Hùng	HTTT	40	29	3.4	3	3.6	25
4	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	30	21	3.2	3	3.6	25
5	Lê Ngô Thục Vi	HTTT	51	37	3.3	3.1	3.5	25
6	Phan Hoàng Chương	BMTL	62	44	3.3	3	3.5	25
7	Nguyễn Đăng Khoa	CNPM	33	25	3.3	3	3.5	25
8	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	69	49	3.2	3	3.5	25
9	Hồ Hải	MMT&TT	67	44	3.3	3	3.5	25
10	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	49	42	3.3	3.1	3.4	25
11	Phan Nguyệt Minh	CNPM	44	37	3.2	3	3.4	25
12	Phạm Thị Vương	CNPM	76	61	3.3	3	3.4	25
13	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	77	63	3.2	3	3.4	25
14	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	50	30	3.2	3	3.4	25
15	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	118	64	3.2	3	3.4	25
16	Phạm Thị Vương	CNPM	79	62	3.2	3	3.3	25
17	Phạm Lê Thị Anh Thư	KHMT	95	55	3.2	3	3.3	25
18	Hồ Hải	MMT&TT	42	31	3.1	3	3.2	25
19	Nguyễn Thị Lan Hương	BMAV	45	36	3.2	2.9	3.6	24
20	Cáp Phạm Đình Thăng	CNPM	64	48	3.3	2.9	3.4	24
21	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	118	87	3.2	2.9	3.4	24
22	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	80	62	3.2	2.9	3.4	24
23	Nguyễn Trác Thức	CNPM	79	70	3.1	2.9	3.3	24
24	Hồ Hải	MMT&TT	101	63	3.2	2.9	3.3	24
25	Phạm Thị Vương	CNPM	78	57	3.1	2.9	3.2	24
26	Mai Xuân Hùng	HTTT	64	38	3.1	2.9	3.2	24
27	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	64	52	3.4	2.7	3.6	23
28	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	45	24	3.1	2.9	3.5	23
29	Trương Thu Thủy	HTTT	50	39	3.2	2.9	3.5	23
30	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	88	59	3.2	2.7	3.5	23
31	Phan Nguyệt Minh	CNPM	73	63	3.2	2.9	3.4	23
32	Đinh Nguyễn Anh Dũng	CNPM	76	63	3.2	2.9	3.4	23
33	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	38	31	3.2	2.9	3.4	23
34	Cao Thị Kim Tuyền	HTTT	64	42	3.1	2.9	3.4	23
35	Mai Tiến Dũng	KHMT	110	81	3.2	2.9	3.4	23
36	Nguyễn Trần Sơn	KTMT	56	30	3.1	2.8	3.4	23
37	Nguyễn Trác Thức	CNPM	65	44	3.1	2.8	3.3	23
38	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	45	30	3.1	2.7	3.3	23
39	Nguyễn Thị Thảo Quỳnh	BMAV	43	28	3.3	2.8	3.5	22
40	Hồ Thị Kim Hoàng	KTMT	55	43	3.2	2.8	3.5	22
41	Phạm Lê Thị Anh Thư	KHMT	55	28	3.2	2.9	3.4	22
42	Nguyễn Quang Minh	MMT&TT	45	37	3.1	2.9	3.4	22
43	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	141	81	3.1	2.9	3.3	22
44	Đỗ Đức Minh Quân	KTMT	36	32	3.1	2.7	3.3	22

45	Nguyễn Đăng Khoa	CNPM	81	65	3	2.9	3.2	22
46	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	81	68	3.1	2.7	3.4	21
47	Trịnh Minh Tuấn	HTTT	73	49	3.1	2.8	3.3	21
48	Nguyễn Thị Tiểu Hà	BMAV	46	33	3.1	2.2	3.5	20
49	Nguyễn Quang Minh	MMT&TT	49	31	3	2.8	3.3	20
50	Hồ Trần Nhật Thủy	HTTT	51	34	3	2.7	3.1	19
51	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	67	55	3.1	2.7	3.4	18
52	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	41	29	3	2.9	3.2	18
53	Phan Trung Hiếu	CNPM	34	29	3	2.8	3.2	18
54	Đỗ Đức Minh Quân	KTMT	33	25	3.1	2.7	3.5	17
55	Đỗ Phúc	HTTT	40	29	3	2.4	3.4	17
56	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	40	32	3	2.3	3.4	17
57	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	80	71	3	2.7	3.3	17
58	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	140	103	3	2.5	3.2	17
59	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	46	30	3	2.7	3.4	16
60	Nguyễn Thị Tiểu Hà	BMAV	45	32	3	2.6	3.3	16
61	Trần Quang Nguyên	BMTL	49	25	3	2.4	3.3	16
62	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	66	42	3	2.8	3.2	16
63	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	57	42	3	2.7	3.3	15
64	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	62	31	3	2.6	3.3	15
65	Nguyễn Đình Thuận	HTTT	33	23	3	2.6	3.3	15
66	Nguyễn Đức Thắng	KHMT	109	73	3	2.6	3.3	15
67	Nguyễn Thị Thảo Quỳnh	BMAV	44	29	3	2.4	3.3	15
68	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	196	142	3	2.8	3.1	15
69	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	43	25	3	2.4	3.5	14
70	Hồ Thị Kim Hoàng	KTMT	31	22	3	2.8	3.4	14
71	Nguyễn Thị Lan Hương	BMAV	54	43	3	2.7	3.4	14
72	Trương Thu Thủy	HTTT	50	33	3	2.6	3.4	14
73	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	141	108	3	2.8	3.2	14
74	Trần Anh Dũng	CNPM	100	76	3	2.7	3.2	14
75	Đình Nguyễn Anh Dũng	CNPM	81	66	3	2.5	3.2	14
76	Đỗ Đức Minh Quân	KTMT	59	43	3	2.6	3.4	13
77	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	140	100	3	2.8	3.2	13
78	Nguyễn Duy	MMT&TT	68	52	3	2.7	3.1	13
79	Vũ Đức Lung	KTMT	119	87	3	2.7	3.2	12
80	Mai Xuân Hùng	HTTT	41	27	3	2.6	3.2	12
81	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	31	23	2.9	2.4	3.2	12
82	Trần Anh Dũng	CNPM	100	80	3	2.6	3.1	12
83	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	45	29	2.9	2.6	3.3	11
84	Thái Bảo Trân	HTTT	26	14	2.9	2.6	3.2	11
85	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	35	27	2.9	2.4	3.1	11
86	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	101	61	2.9	2.6	3.1	10
87	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	88	51	2.9	2.7	3.1	9
88	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	33	28	2.9	2.5	3.3	8
89	Vũ Minh Sang	HTTT	52	36	2.9	2.5	3.3	8
90	Nguyễn Trần Sơn	KTMT	57	46	2.9	2.5	3.3	8
91	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	45	38	2.9	2.4	3.3	8
92	Trịnh Quốc Sơn	KHMT	86	53	2.9	2.7	3.2	8

93	Nguyễn Duy	MMT&TT	100	68	2.9	2.7	3.2	8
94	Huỳnh Ngọc Tín	CNPM	75	60	2.9	2.7	3.1	8
95	Võ Ngọc Hưng	HTTT	94	49	2.9	2.7	3.1	8
96	Thái Bảo Trân	HTTT	31	22	2.9	2.7	3.1	8
97	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	81	67	2.9	2.5	3.1	8
98	Nguyễn Đình Loan Phương	HTTT	50	37	2.9	2.6	3.4	7
99	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	99	74	2.9	2.6	3.2	7
100	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	41	30	2.7	2.1	3.2	7
101	Nguyễn Công Hoan	CNPM	54	36	2.9	2.7	3.1	7
102	Nguyễn Thị Quý	KHMT	49	25	2.8	2.5	3.1	7
103	Thái Bảo Trân	HTTT	54	41	2.8	2.5	3.3	6
104	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	56	41	2.9	2.6	3.2	6
105	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	44	37	2.9	2.4	3.2	6
106	Hồ Trần Nhật Thủy	HTTT	50	25	2.9	2.4	3.2	6
107	Nguyễn Thị Tiểu Hà	BMAV	52	43	2.8	2.1	3.2	6
108	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	49	36	2.8	2.1	3.2	6
109	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	98	67	2.9	2.4	3.1	6
110	Trần Anh Dũng	CNPM	104	81	2.9	2.7	3	6
111	Thái Bảo Trân	HTTT	51	40	2.9	2.6	3.2	5
112	Trần Quang Nguyên	BMTL	174	132	2.8	2.6	3.1	5
113	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	41	31	2.8	2.6	3.1	5
114	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	39	27	2.9	2.5	3.1	4
115	Hồ Thị Nhiên Trinh	BMAV	41	33	2.7	2.2	3.1	4
116	Đỗ Duy Thanh	HTTT	49	42	2.8	2.7	3	4
117	Nguyễn Tuấn Nam	MMT&TT	111	77	2.9	2.5	3	4
118	Nguyễn Đình Loan Phương	HTTT	40	27	2.8	2.6	3.1	3
119	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	44	33	2.8	2.5	3.1	3
120	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	79	58	2.8	2.5	3.1	3
121	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	42	32	2.8	2.3	3.1	3
122	Đỗ Thị Thanh Tuyền	CNPM	81	67	2.9	2.6	3	3
123	Hà Mạnh Linh	BMTL	206	143	2.7	2.4	3	3
124	Nguyễn Công Hoan	CNPM	84	74	2.9	2.6	3.1	2
125	Trịnh Minh Tuấn	HTTT	36	27	2.5	1.9	3.1	2
126	Nguyễn Đình Hiến	KHMT	111	78	2.8	2.6	3	2
127	Hà Mạnh Linh	BMTL	196	139	2.8	2.3	3	2
128	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	69	36	2.8	2.4	3.1	1
129	Đỗ Duy Thanh	HTTT	70	45	2.8	2.6	3	1
130	Vũ Trí Dũng	KTMT	100	72	2.7	2.5	3	1
131	Trần Ngọc Đức	KTMT	55	31	2.6	2.4	3	1
132	Lê Mạnh	MMT&TT	59	45	2.8	2.4	3	1
133	Trần Ngọc Đức	KTMT	65	45	2.5	2.2	3	1
134	Đỗ Thế Luân	KTMT	60	44	2.6	2.2	3	1
135	Huỳnh Ngọc Tín	CNPM	56	52	2.8	2.7	2.9	0
136	Cáp Phạm Đình Thăng	CNPM	94	57	2.8	2.7	2.9	0
137	Thiều Xuân Khánh	KTMT	42	25	2.7	2.6	2.9	0
138	Đỗ Duy Thanh	HTTT	49	43	2.7	2.5	2.9	0
139	Ngô Quốc Hưng	KHMT	93	72	2.7	2.5	2.9	0
140	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	46	24	2.7	2.5	2.9	0

141	Phan Trung Hiếu	CNPM	36	29	2.6	2.4	2.9	0
142	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	122	92	2.7	2.4	2.9	0
143	Vũ Trí Dũng	MMT&TT	98	74	2.6	2.4	2.9	0
144	Vũ Trí Dũng	MMT&TT	87	57	2.7	2.4	2.9	0
145	Đỗ Duy Thanh	HTTT	52	27	2.8	2.3	2.9	0
146	Ngô Hán Chiêu	MMT&TT	77	56	2.7	2.3	2.9	0
147	Võ Ngọc Hưng	HTTT	52	42	2.6	2.1	2.9	0
148	Võ Ngọc Hưng	HTTT	39	28	2.3	2	2.9	0
149	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	34	24	2.7	2.5	2.8	0
150	Vũ Minh Sang	HTTT	50	37	2.5	2.4	2.8	0
151	Đỗ Duy Thanh	HTTT	52	38	2.6	2.3	2.8	0
152	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	100	72	2.6	2.3	2.8	0
153	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	103	69	2.4	2.1	2.8	0
154	Bùi Văn Thành	MMT&TT	79	59	2.4	2.1	2.8	0
155	Đỗ Thế Luân	KTMT	72	48	2.4	2	2.8	0
156	Nguyễn Đăng Nhân	KTMT	119	70	2.5	2	2.8	0
157	Thiều Xuân Khánh	KTMT	47	26	2.3	1.9	2.8	0
158	Nguyễn Văn Xanh	HTTT	47	33	2.4	2.1	2.7	0
159	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	118	71	2.4	2.1	2.7	0
160	Ngô Thanh Hùng	HTTT	40	31	2.2	1.9	2.6	0
161	Phan Nguyệt Minh	CNPM	40	38	2.4	2.3	2.5	0
162	Đình Khắc Quyền	HTTT	113	77	2.3	2.2	2.5	0

Bảng 3. Điểm min, max, số tiêu chí có điểm ≥ 3 theo các lớp

Tỉ lệ % các lớp (khoa/ bộ môn) có điểm đánh giá dưới 3 điểm (dưới mức hài lòng/tốt) theo các tiêu chí như sau:

T	T	Tiêu chí	Tỉ lệ % các lớp có điểm đánh giá dưới 3 điểm						
			AV (17)	TL (13)	CNPM (35)	HTTT (38)	KHMT (10)	KTMT (24)	MMT-TT (25)
Về hình thức tổ chức môn học									
1.		Mục tiêu, nội dung và yêu cầu môn học được xác định rõ ràng	29.4	38.5	28.6	57.9	30	66.7	48
2.		Mục tiêu môn học nêu rõ kiến thức, kỹ năng và thái độ người học cần đạt được	35.3	53.8	34.3	68.4	40	70.8	60
3.		Hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả được công bố vào đầu môn học	29.4	38.5	25.7	52.6	20	45.8	52
4.		Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý	47.1	30.8	34.3	60.5	30	62.5	48
5.		Chương trình môn học được cập nhật	52.9	61.5	31.4	65.8	30	66.7	44
6.		Phòng học/thí nghiệm phục vụ yêu cầu giảng dạy và học tập	82.4	76.9	77.1	84.2	70	91.7	76
7.		Trang thiết bị phục vụ yêu cầu giảng dạy và học tập	94.1	84.6	62.9	81.6	80	75	72
8.		Chương trình môn học được phổ biến qua nhiều kênh và đến từng	76.5	84.6	51.4	78.9	60	70.8	64

	người học							
9.	Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cung cấp đầy đủ và cập nhật	35.3	76.9	42.9	60.5	60	62.5	56
Về hoạt động giảng dạy của giảng viên		AV (17)	TL (13)	CNPM (35)	HTTT (38)	KHMT (10)	KTMT (24)	MMT- TT (25)
10.	Hướng dẫn Anh/Chị phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời	52.9	61.5	45.7	73.7	50	66.7	64
11.	Trình bày các vấn đề trong môn học một cách chính xác, cập nhật và có liên hệ với thực tiễn	52.9	46.2	34.3	65.8	50	66.7	64
12.	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp Anh/Chị hiểu được và vận dụng được kiến thức	64.7	53.8	48.6	65.8	40	66.7	64
13.	Có khả năng truyền đạt	52.9	38.5	40	68.4	50	54.2	56
14.	Đảm bảo giờ lên lớp	0	15.4	17.1	34.2	20	29.2	48
15.	Sử dụng giờ lên lớp hiệu quả	29.4	38.5	28.6	47.4	20	41.7	52
16.	Giảng dạy đúng theo đề cương môn học	5.88	7.69	20	36.8	20	41.7	44
17.	Tận tâm, nhiệt tình	5.88	15.4	20	34.2	20	41.7	36
18.	Sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học hợp lý, hiệu quả	29.4	38.5	34.3	47.4	40	50	44
19.	Sử dụng kênh Moodle, forum, email, ... để trao đổi học thuật, cung cấp bài giảng cho Anh/Chị	94.1	84.6	45.7	52.6	50	58.3	56
20.	Sự công bằng của giảng viên trong kiểm tra đánh giá quá trình và kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học	23.5	30.8	25.7	47.4	20	41.7	40
Về kiểm tra đánh giá kết quả học tập		AV (17)	TL (13)	CNPM (35)	HTTT (38)	KHMT (10)	KTMT (24)	MMT- TT (25)
21.	Anh/Chị được trang bị kiến thức và kỹ năng như mục tiêu môn học đã đặt ra	76.5	69.2	40	73.7	40	75	68
22.	Anh/Chị hiểu nội dung cơ bản của môn học	64.7	84.6	48.6	73.7	40	75	68
23.	Phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp với đặc thù môn học	64.7	53.8	40	65.8	40	66.7	64
24.	Nội dung kiểm tra/thi tổng hợp được kiến thức/kỹ năng mà người học đạt được theo yêu cầu	64.7	61.5	48.6	71.1	40	75	64
25.	Mức độ hài lòng của Anh/Chị về chất lượng giảng dạy môn học	64.7	46.2	45.7	65.8	40	66.7	60

Bảng 4. Tỷ lệ % các lớp có điểm đánh giá dưới 3 điểm

Ý kiến khác:

Ý kiến khác bao gồm các góp ý về chất lượng đào tạo và hoạt động giảng dạy của GV. Báo cáo này chỉ thể hiện các góp ý về chất lượng đào tạo còn các góp ý hoạt động giảng dạy của GV xem trong Sheet ">50%ykien".

Có hơn 160 kiến về chất lượng đào tạo môn học. Trong đó đa số là các ý kiến về CSVC, trang thiết bị, vệ sinh phòng học/ phòng thí nghiệm/ phòng lap/ giảng đường chưa đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập (82); Sự phân bố chưa hợp lý giữa lý thuyết và thực hành; Tăng cường sử dụng hệ thống Moodle trong dạy học; Bổ sung tài liệu học tập, giáo trình môn học; Nâng cấp thiết bị dạy học cho môn Anh văn; Điều chỉnh, cân đối về thời lượng và nội dung chương trình. Ngoài ra cũng có nhiều SV hài lòng về CSVC, chất lượng đào tạo của môn học.

Phần 3: Kết luận và khuyến nghị

Học kỳ I, năm học 2013-2014, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL-CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả khảo sát thông qua mạng internet với 271/271 lớp, đạt tỉ lệ 100%. Trong đó 202 lớp (chiếm 74%) có SV tham gia khảo sát trên 50% và 69 lớp (26%) có SV tham gia khảo sát dưới 50%. Đối với các lớp có tỉ lệ SV tham gia dưới 50%, phòng chỉ gửi kết quả tách riêng đến từng GV, trưởng khoa/bộ môn và thể hiện trong phụ lục (các sheet). Tất cả các khoa, bộ môn đều có giảng viên tham gia khảo sát. Điểm trung bình của các giảng viên thấp nhất là 1.6 điểm và cao nhất là 3.7điểm, 57% GV có điểm trung bình từ 3 điểm trở lên, cao hơn so với học kỳ I (50%), và học kỳ II (33%) của năm trước.

Những ý kiến về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ học tập ở học kỳ này tốt hơn (82 ý kiến) so với học kỳ trước (200 ý kiến). Ngoài ra còn có các ý kiến khác như hình thức tổ chức môn học chưa tốt, số lượng SV/lớp đông, giáo trình, tài liệu học tập không đầy đủ, cập nhật, nội dung chương trình không thực tế, học lý thuyết quá nhiều so với thực hành, GV chưa sử dụng kênh Moodle trong giảng dạy và học tập,...

Đối với CTTT, KSTN, CNTN, CLC, SV chưa hài lòng đa số ở tiêu chí 8 (10 lớp) và tiêu chí 19 (24 lớp), SV đánh giá tốt ở các tiêu chí 7, 13, 14, 15, 17, 18 và 20.

Đối với CQ, SV chưa hài lòng ở các tiêu chí 6, 7, 8, 14, 16, 17, 19 và 22, SV đánh giá tốt ở các tiêu chí 3, 15 và 20.

Bên cạnh những môn học, GV (dạy ít nhất 2 lớp) được SV hài lòng và đánh giá cao (có điểm số ≥ 3 ở tất cả các tiêu chí) như GV Hồ Hải (MMT-TT), Nguyễn Tuấn Đăng (KHMT), Phạm Thi Vương (CNPM), thì còn một số môn học chưa được SV hài lòng và có nhiều góp ý.

Nhìn chung hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên đã đi vào nề nếp và đã trở thành hoạt động thường xuyên của Trường. Việc triển khai hoạt động này qua mạng internet có nhiều ưu điểm như khảo sát nhanh, hoàn thành đúng tiến độ, tiết kiệm chi phí photo phiếu khảo sát và thời gian nhập liệu,... Tuy nhiên cũng có nhiều hạn chế như SV đánh giá nhiều môn học cùng lúc nên kết quả không chính xác, khách quan, điểm và ý kiến cho các môn đều giống nhau và vẫn còn gần 25% lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát thấp (<50%). Vì vậy để các học kỳ sau, hoạt động khảo sát có kết quả tốt hơn, SV tự nguyện tham gia khảo sát đông hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

Tất cả GV giảng dạy mỗi môn học nhắc nhở SV tham gia khảo sát.

Giảng viên tham khảo kết quả khảo sát để điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn để thực hiện ngày càng tốt hơn mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

SV xem hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV là quyền lợi và trách nhiệm của mình;

Nhà trường kiểm tra và khắc phục công tác liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị theo ý kiến của đa số các SV để đáp ứng tốt hơn yêu cầu giảng dạy và học tập;

Các kết quả từ khảo sát cần được sử dụng để cải tiến chất lượng giảng dạy, nhân rộng các gương điển hình được sinh viên hài lòng và đánh giá cao đồng thời có kế hoạch, giải pháp đối với các giảng viên có nhiều SV phản ánh, không hài lòng và không tiến bộ qua các học kỳ thông qua kết quả đánh giá của SV;

Phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát trong hoạt động cải tiến chất lượng giảng dạy đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.